

Bản án số: 57/2025/HS-PT
Ngày 04-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương
Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 391/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Minh T1 cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Phạm Minh T1, Liêu Quốc V, Nguyễn Thị Thúy H, Ngô Hoàng Trường S và Lê Trường C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

Bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Minh T1, sinh năm 1991 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Số A, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn S1, sinh năm 1970 và bà Phạm Thị B, sinh năm 1966; vợ: Ngô Thị N, sinh năm 1991; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2023; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 14/5/2024 cho đến nay. (Có mặt)

2. Liêu Quốc V, sinh năm 1987 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Số E, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã G, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 4/12; giới tính: nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Liêu Mậu D (đã chết) và bà Trần Thị H1 (đã chết); vợ, con: chưa có; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/5/2024 cho đến nay. (Vắng mặt)

3. Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1992 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Số D, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P (đã chết) và bà Lê Thị K, sinh năm 1968; chồng: Võ Ngọc Á, sinh năm 1977; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2021; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

4. Lê Trường C, sinh năm 1991 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Số D, khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C1, sinh năm 1955 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1958; chưa có vợ, con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/5/2024 đến ngày 11/10/2014 hủy bỏ biện pháp tạm giam. *(Có mặt)*

5. Ngô Hoàng Trường S, sinh năm 1991 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Số C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn T2, sinh năm 1969 và bà Lê Thị H3, sinh năm 1969; vợ: Võ Thùy Ngọc D1, sinh năm 1994; con: có 01 người con sinh năm 2017; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

**Người bào chữa chỉ định cho bị cáo T1: Luật sư Lê Thị Ánh T3 – Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt)*

**Người bào chữa chỉ định cho bị cáo H: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt)*

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2020, ông Nguyễn Thanh T4 bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 161, tờ bản đồ số 4, diện tích 6.698m², địa chỉ tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thông qua người thân, ông T4 cung cấp những tài liệu có liên quan để nhờ Huỳnh Sĩ T5 làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 31/07/2020, ông T4 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 4, diện tích 6.698m². Sau khi làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T5 yêu cầu ông T4 trả tiền công đi làm giấy nhưng do chưa có tiền ông T4 không đến nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên T5 cất giữ. Khoảng 02 tháng sau, do cần tiền và biết Đỗ Kế T6 có cho vay tiền nên T5 liên hệ với T6 hỏi vay số tiền 60 triệu đồng và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T4 cho Thanh giữ. Đỗ Kế T6 cất giữ giấy này khoảng 02 năm nhưng do T5 không đóng lãi, T6 cần

lấy lại tiền nên gửi sổ này cho Phạm Minh T1 và nói cho T1 biết việc T6 cầm cuốn sổ đỏ nêu trên của người khác nhưng người đem cầm không phải chủ đất, do người cầm sổ không đóng lãi nên T6 muốn đem sổ đỏ này cầm cố hoặc chuyển nhượng cho người khác với giá 02 tỷ đồng và đề nghị Phạm Minh T1 đem sổ đỏ cầm cố hoặc chuyển nhượng, nếu thu được số tiền trên 02 tỷ đồng thì số tiền chênh lệch là của T1, T1 đồng ý đề nghị của T6. Đồng thời, T6 cũng cung cấp thông tin về thửa đất nêu trên cho Võ Ngọc Á và Liêu Quốc V biết nhằm mục đích tìm người nhận cầm cố, chuyển nhượng thửa đất để T6 thu hồi vốn và T6 hứa với V bán được thửa đất sẽ cho V số tiền 300 triệu đồng. Liêu Quốc V dù biết thửa đất trên là của người khác nhưng vẫn đồng ý giúp T6 tìm người để chuyển nhượng thửa đất.

Do thửa đất đứng tên của người khác, để bán được thửa đất trên Đỗ Kế T6 liên hệ với Ngô Hoàng Trường S thuê S làm hồ sơ giả với giá 12 triệu đồng, T6 gửi hình ảnh thửa đất số 161 qua cho S. S yêu cầu T6 cung cấp thêm thông tin của chủ đất và người được ủy quyền cho S để S làm giả hợp đồng ủy quyền. T6 liên hệ với Huỳnh Sĩ T5 xin thông tin về chủ thửa đất là Nguyễn Thanh T4, Tân gửi thông tin *hình ảnh thửa đất, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông T4 và đơn cam kết có chữ ký của ông T4* cho T6. Sau khi nhận được các tài liệu có thông tin chủ đất là ông T4 từ T5 chuyển sang, T6 chuyển cho S để S làm hồ sơ. Đồng thời, T6 cũng gửi cho T1 những tài liệu này và giao cho T1 sổ đất để T1 liên hệ với S trong việc nhận lại các loại giấy tờ mà T6 đặt S làm giả và để T1 liên hệ trong việc bán thửa đất nêu trên.

Đến ngày 09/12/2022, Liêu Quốc V thông qua Võ Ngọc X tìm được người mua đất là chị Đỗ Thị Thanh T7 và chị T7 yêu cầu gặp chủ đất để trao đổi, thỏa thuận việc mua bán. Khi V điện thoại thông báo cho T1 biết chị T7 muốn gặp chủ đất để thỏa thuận việc mua bán thì Á đang ở cùng với T1 nên nghe thấy, Á nói với T1 để Á đóng giả làm chủ đất tên T4 nói chuyện với chị T7 thì T1 đồng ý. Tối cùng ngày, V điện thoại cho T1 và biết Á là người giả chủ đất, vợ Á là Nguyễn Thị Thúy H giả vợ chủ đất nên V hẹn với X và chị T7 xem đất vào buổi trưa ngày 10/12/2022.

Tiếp theo, do thửa đất trên không có chủ đất thật nên cần phải có người đứng tên nhận ủy quyền trên giấy ủy quyền để hoàn chỉnh hợp đồng ủy quyền giả từ ông Nguyễn Thanh T4 (chủ đất) sang cho người khác mới ký tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T7 được nên Phạm Minh T1, Võ Ngọc Á cùng bàn bạc với nhau tìm người đứng ra nhận ủy quyền. Á điện thoại cho Nguyễn Văn H4 đến và đề nghị H4 đứng ra nhận ủy quyền từ Nguyễn Thanh T4 sang cho H4 nhưng do giấy tờ tùy thân đang sử dụng để giải quyết công việc khác nên H4 không đứng ra ký nhận ủy quyền được. Xong; để giúp cho T1, Á và H4 liên hệ với Nguyễn Công T8 và nhờ T8 đứng tên ký nhận ủy quyền thì T8 đồng ý. Khi T8 đến cả nhóm bàn bạc với nhau về việc ký ủy quyền giả, H4 chụp ảnh căn cước công dân của T8 gửi cho Á, Á gửi cho T1, T1 gửi cho Nguyễn Tấn B1 và S để S làm hồ sơ ủy quyền giả từ ông Nguyễn Thanh T4 sang cho Nguyễn Công T8.

Đến ngày 10/12/2022, chị T7 hẹn đến vị trí thửa đất để xem đất nên T1, A và H4 cùng bàn bạc A sẽ đóng giả chủ đất tên T4 để trao đổi với chị T7 qua điện thoại, Nguyễn Thị Thúy H sẽ đóng giả vợ chủ đất tên T4 để đứng ra chỉ vị trí đất cho chị T7, H4 sẽ đóng giả làm người quen của chủ đất để trao đổi, nói chuyện với chị T7. Sau khi bàn bạc xong, T1 điều khiển xe ô tô chở Nguyễn Văn D2 và Nguyễn Văn T9; A điều khiển xe ô tô chở H và H4 cùng nhau đi đến vị trí thửa đất. Khi đến thửa đất, T1 chỉ cho H chiều dài, chiều ngang của đất để H và H4 chỉ cho bị hại; đồng thời để tránh bị chị T7 và chị X phát hiện, nghi ngờ nên T1, A, D2 và T9 ở trên xe để H và H4 xuống xe gặp và trao đổi với chị T7. Khi chị T7 đến, H giới thiệu mình là vợ chủ đất và đứng ra chỉ vị trí thửa đất cho chị T7, H4 dù không biết chủ đất là ai nhưng khi chị T7 hỏi H4 tự nhận là người quen của chủ đất Nguyễn Thanh T4. Sau khi xem đất, cả hai bên thống nhất chuyển nhượng thửa đất với giá 03 tỷ đồng.

Đến ngày 11/12/2022, Võ Ngọc A điện thoại cho chị T7 tự xưng là Nguyễn Thanh T4 (chủ đất) nói với chị T7 do làm ăn xa không về ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được và đã uỷ quyền lại cho đứa em để ký hợp đồng. Để hoàn tất thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng, Võ Ngọc X chuyển mẫu “Đơn xin xác nhận đất không tranh chấp” cho V, rồi V chuyển cho T1, T1 chuyển cho B1, B1 chuyển qua cho S. Ngoài ra, T1 còn cung cấp cho B1 thông tin về thửa đất, thông tin cá nhân, mẫu chữ ký của Nguyễn Thanh T4 và thông tin cá nhân của Nguyễn Công T8 để B1 chuyển cho S soạn hợp đồng uỷ quyền. Riêng S sau khi nhận thông tin từ T6 và B1 chuyển sang thì S soạn thảo “Hợp đồng uỷ quyền” và “Giấy xác nhận đất không tranh chấp” rồi đưa cho B1 để B1 mang đến cho Lê Trường C để C giả chữ ký của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S và làm giả con dấu của Ủy ban nhân dân xã S ký tên, đóng dấu vào các tài liệu được S soạn sẵn. Sau khi C ký tên, đóng dấu các tài liệu xong, C đưa lại cho B1 để B1 giao lại cho T1. Khi B1 giao hồ sơ cho T1 thì T1 phát hiện có sự sai sót tên người nhận uỷ quyền Nguyễn Công T8 nhưng ghi là Vương Huy B2 nên T1 liên hệ lại với B2 lấy về chỉnh sửa, B2 đến gặp T1 nhận lại và mang giấy uỷ quyền này đến chỗ Lê Trường C, B2 sử dụng bút bi gạch dưới tên Vương Huy B2 và ghi tên Nguyễn Công T8 và số căn cước công dân số 083200009392 rồi đưa cho S lấy dấu “U.B.N.D XÃ SƠN PHÚ H. GIỒNG TRÔM T. BẾN TRE” của C làm sẵn trước đó đóng vào vị trí sửa.

Đến sáng ngày 12/12/2022, A điều khiển xe ô tô chở T8, H4, T9 đi đến Văn phòng C4, T1 điều khiển xe ô tô của T1 chở theo D2 đi đến khu vực cây xăng P2 ở khu vực gần ngã tư T để gặp B2 lấy hồ sơ thửa đất 161 có hợp đồng uỷ quyền và đơn xin xác nhận đất không tranh chấp được làm giả, rồi đến Văn phòng C4 để tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T7. Khi đến quán cà phê trước Văn phòng C4, H4 hướng dẫn T8 ký tên vào vị trí người được uỷ quyền trong Hợp đồng uỷ quyền đã được đóng dấu giả của Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, H4 cùng T8 cầm hồ sơ vào Văn phòng C4 để thực hiện việc ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Sau khi ký hợp đồng xong, chị T7 chở H4, T8 và T9 đến Ngân hàng B4 Chi nhánh Đ1. Tại đây, chị T7 rút tiền và giao cho T8 số tiền 2.760.000.000 đồng (số tiền còn lại chị T7 giữ để trả tiền phí). Nhận

tiền xong, T8 cùng H4 và T9 đưa lại cho T1 và Á. Sau khi nhận được tiền thì Á, T1, V, H4, T8, D2 và T9 đi về và hẹn gặp nhau tại quán cà phê 189 để chia tiền; theo thống nhất giữa T1, Á và V thì T1 lấy ra 02 tỷ đồng để mang về đưa cho Đỗ Kế T6, số tiền còn lại các bị cáo chia với nhau. Trong đó, T1 và Á mỗi người lấy 200 triệu đồng, V lấy 250 triệu đồng, Á đưa cho H4 và T8 số tiền 57 triệu đồng. Đối với Nguyễn Văn D2 mặc dù biết các bị cáo đưa ra thông tin gian dối để lừa bị hại, cùng đi chung với các bị cáo, sau đó D2 được các bị cáo chia cho số tiền 40 triệu đồng nhưng vẫn nhận tiền tiêu xài cá nhân. H4 và T8 sau khi nhận tiền mang về mỗi người chia nhau được 22 triệu đồng và cho T9 13 triệu đồng. Ngoài ra, Trương Thanh N1 không tham gia gì nhưng cũng được Á cho 10 triệu đồng.

Sau khi ký hợp đồng xong, chị T7 đến nộp hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất; đến ngày 26/12/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho chị T7. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T7 đến thửa đất để sử dụng thì được biết thửa đất này đang tranh chấp đã được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa ông Nguyễn Thanh T4 và ông Lê Văn T10 và giao cho ông Lê Văn T10 được quyền sử dụng nên chị T7 tố cáo hành vi của các bị cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và giao nộp các tài liệu có liên quan.

Vật chứng thu giữ:

* Do bị hại Đỗ Thị Thanh T7 giao nộp:

- 01 “Hợp đồng ủy quyền” giữa Nguyễn Thanh T4 và Nguyễn Công T8, chứng thực ngày 08/12/2022, bản gốc.

- 01 “Đơn xin xác nhận” của Nguyễn Thanh T4 ngày 09 tháng 12 năm 2022, bản gốc.

* Do Đỗ Kế T6 giao nộp:

- 01 xe ô tô biển số 71A - 108.53 nhãn hiệu KIA, màu trắng đen, số loại SELTOS;

- 01 (một) điện thoại di động có trầy xước, có tên kiểu máy: Iphone 15 Pro Max, số máy: MU793VN/A, số seri: L2TM9M4HMQ, số Imei: 354009447067052, IMEI 2: 354009445851416, lắp 01 (một) thẻ sim có dãy số: 8984048000057979352;

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max, số máy MU793VN/A, số seri L2TM9M4HMQ, số Imei 354009447067052, số Imei2 354009445851416, có lắp sim có dãy số 8984048000057979352;

- Tiền Việt Nam: 200.000.000 đồng (Do Lê Thị Q giao nộp để khắc phục cho Đỗ Kế T6).

* Thu giữ của Võ Ngọc Á (qua khám xét):

- 01 (một) cây gậy ba khúc bằng kim loại dài 63cm, khi thu lại dài 24cm, cán có bọc nhựa màu đen, đường kính nơi rộng nhất 2,5cm và nơi nhỏ nhất 01 cm; cây gậy ba khúc này được đựng trong vỏ bao bằng vải màu đen (ký hiệu A1);

- 01 (một) dụng cụ phóng điện cầm tay (roi điện) bằng nhựa màu đen, có hai đầu phóng điện bằng kim loại, trên roi điện có dãy chữ số: 980000K....; dài 6,5cm, rộng 4,5cm; roi điện này được đựng trong vỏ bao bằng vải màu đen (ký hiệu A2);
- 01 (một) gậy bằng kim loại màu đen (loại gậy dùng đánh bóng chày), dài 93cm, nơi rộng nhất 4,7cm, nơi nhỏ nhất 2,8cm (ký hiệu A3);
- 01 (một) gậy TonFa bằng nhựa màu đen, dài 60cm (ký hiệu A4);
- 01 (một) đồ vật có hình dạng giống súng ngắn, bằng nhựa, màu đen, hai bên nòng súng có dãy chữ “MADE IN CHI NA D.E.P” và “DESERT EAGLE PISTOL, dài 21cm, nơi rộng nhất 12cm, nơi nhỏ nhất 03cm (ký hiệu A5);
- 01 (một) điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu: Redmi N, số IMIE1:866042042735865, số IMIE2: 866042044165863, bên trong có gắn 01 (một) thẻ sim, trên thẻ sim có dãy số: 8984048000910623694;
- Số tiền 275.000.000 đồng, gồm: 195 triệu đồng được bỏ trong 01 túi nhựa màu đen và 80 triệu đồng được gói lại bằng 02 (hai) tờ giấy có tiêu đề “Biên lai giao tiền hui”;
- 01 (một) cặp bằng da, màu vàng, có kích thước 40cm x 39cm, bên trong ngăn kéo giữa của cặp có đựng 13 tập tài liệu (chưa kiểm tra số lượng, tình trạng, đặc điểm cụ thể của tài liệu này);
- 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng, dài 61cm;
- 02 (hai) nhẫn bằng kim loại màu vàng, trên mỗi chiếc nhẫn có đính 01 hạt tinh thể màu trắng;
- 01 (một) điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu: Nokia, màu xanh - đen, số seri: 357341081076710, số IMIE: 35734108107671C, bên trong có gắn 01 (một) thẻ sim, trên thẻ sim có dãy số: 89840200011446988000;
- 01 (một) quyển tập có bìa màu đỏ, kích thước 13cm x 06cm, bên trong quyển tập có nhiều trang có chữ, số viết tay, được đánh số bút lục từ 01 đến 21 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang;
- 01 (một) Hợp đồng mua bán xe đề ngày 03/5/2024, có thể hiện thông tin về xe mua bán như sau: xe nhãn hiệu TOYOTA, loại RAIZE, biển số: 71A - 166.19, được đánh số bút lục 01 đến 02 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang (bản gốc);
- 01 (một) điện thoại di động đã qua sử dụng, không còn khởi động được, nhãn hiệu: Nokia, màu đen, số IMIE: 355236/06/135623/1, bên trong không có gắn thẻ sim;
- 01 (một) Hợp đồng mua bán xe đề ngày 16/3/2024, bên bán Võ Ngọc Á, Nguyễn Thị Thúy H, bên mua Nguyễn Triều L, xe ô tô biển số 71A - 135.66, được đánh số bút lục từ 01 đến 03 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang (bản gốc);
- 01 (một) Văn bản thỏa thuận và cam kết đề ngày 15/04/2021, có tên và chữ ký của Lê Thị K, Phạm Thị Kim T11, Võ Ngọc Á, được đánh số bút lục từ 04 đến 05 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang (bản gốc);

- 01 (một) xe ô tô đã qua sử dụng, nhãn hiệu “KIA”, màu trắng, biển kiểm soát 71A - 149.83, số máy: G4NANH613591, số khung: RNYGA44A6NC270717;

- Một số tài liệu được đánh số bút lục từ 01 đến 27 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang;

- 01 (một) cái ví bằng da màu đen, kích thước 13cm x 11cm, bên trong ví có nhiều Thẻ ngân hàng, các loại giấy tờ tùy thân;

- 01 (một) ví bằng da màu nâu, kích thước 22cm x 16cm, bên trong ví có: 02 (hai) tài liệu có nội dung “Bảo dưỡng đón hè, ghi tên của Nguyễn Thị Thúy H và Võ Ngọc Á”;

- 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định số: DA 2501830, phương tiện biển đăng ký: 71A - 149.83, đề ngày 03/01/2022 (bản gốc);

- 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô số: 893421972244, chủ xe Võ Ngọc Á (bản gốc) và nhiều tài liệu, được đánh số bút lục từ 01 đến 17 và cho ông Võ Ngọc Á ký tên xác nhận vào từng trang tài liệu này;

- 01 (một) xe ô tô đã qua sử dụng, nhãn hiệu “TOYOTA”, loại RAIZE, màu đen, biển kiểm soát: 71A - 166.19.

* Thu giữ của Phạm Minh T1:

- Do T1 giao nộp: 01 (một) điện thoại nhãn hiệu IPHONE, kiểu máy IPHONE 13Pro Max, màu xanh nhạt, số máy MLLE3VN/A, số seri YLVM9GN99T, số IMEI: 359456497232760, số IMEI2: 359456497407701, điện thoại đã qua sử dụng có gắn sim, trên sim có dãy số 8401230492361388.

- Thu giữ qua khám xét:

+ Nhiều tài liệu, giấy tờ có liên quan đến việc cho vay tiền bằng hình thức cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài liệu khác;

+ 80 tờ giấy polime có ghi mệnh giá 500.000 đồng, có giá trị 40.000.000 đồng.

* Thu giữ của Ngô Hoàng Trường S:

- D giao nộp:

+ 01 (một) điện thoại di động có tên thiết bị: Galaxy J5, số kiểu máy: SM-J500H, số seri: R51H40D2JJM, số IMEI 1: 352700077257813, số IMEI 2: 352701077257811; trong điện thoại có lắp hai thẻ sim có dãy số “89840200011614598249” và “8401230292054922”;

+ 01 (một) điện thoại di động có tên kiểu máy: Iphone 12 Pro Max, số máy: MGDA3VN/A, số seri: G0NFTDEH0D52, số IMEI 1: 350888749517227, số IMEI 2: 350888749673541; trong điện thoại có lắp thẻ sim có dãy số 8984048000912267268;

+ Số tiền 12.000.000 đồng.

- Thu giữ qua khám xét:

+ Một máy tính xách tay hiệu HP, số serial: CND621820F, Model: 15-ay071TU, được niêm phong;

+ Một máy in hiệu HP, số serial: VNC3L08565, được niêm phong, hiệu máy: HP Laser Jet pro MFPM28a;

+ 01 (một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Tấn B1 với Ngô Hoàng Trường S, gồm hai trang, đánh số 1, 2;

+ 01 (một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Tấn B1 với Ngô Hoàng Trường S, gồm hai trang, đánh số 3;

+ 01 (một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Tấn B1 với Ngô Hoàng Trường S, gồm hai trang, đánh số 4;

+ 01 (một) giấy mượn tiền giữa Nguyễn Tấn B1 với Ngô Hoàng Trường S, gồm hai trang, đánh số 5;

+ 01 (một) giấy cam kết của Nguyễn Tấn B1, gồm 01 trang, đánh số 6;

+ 01 (một) dấu nhựa không có chữ, đóng ra giấy có chữ “BẢN SAO”;

+ 01 (một) hộp mực có chữ Horse, kích thước 12 x 09cm, bên trong là xốp tấm mực đỏ;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thanh S2;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Tư H5;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn C2;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân tên Ngô Hoàng Trường S, đã bị cắt 01 góc;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Tấn B1;

+ 01 (một) giấy phép lái xe tên Ngô Hoàng Trường S, hạng A1;

+ 01 (một) cặp màu đen kích thước 40 x 30cm, trong cặp có nhiều tài liệu, nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 hộp mực - được niêm phong cả cặp;

+ 01 (một) cặp màu đen kích thước 40 x 30cm, trong cặp có nhiều tài liệu, nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - được niêm phong nguyên cặp;

+ 01 (một) sọt nhựa màu đỏ, kích thước 47cm tròn, cao 25cm, tại vị trí cửa sau của gian nhà sau. Trong sọt có nhiều tài liệu, được niêm phong nguyên sọt;

* Thu giữ của Lê Trường C:

- Do C giao nộp: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, tên kiểu máy Iphone 14 Pro Max, số máy MQ9T3VN/A, số seri C4Q456G406, IMEI 358281865213536, IMEI 2: 358281865081222, đã qua sử dụng, trong điện thoại có gắn một sim có dãy số 89840509181125612751.

- Thu qua khám xét:

+ 146 (một trăm bốn mươi sáu) miếng nhựa hình tròn có in chữ nổi, có hình quốc huy, nội dung từng miếng nhựa được đóng ra trên 09 (chín) tờ giấy A4, ký

hiệu từ 1 đến 9, các hình dấu được ký hiệu từ 1 đến 146, đã qua sử dụng, đã được niêm phong;

+ 09 (chín) miếng nhựa hình chữ nhật in hình chữ nổi có nội dung được đóng trên tờ giấy ký hiệu số 9 được đánh số thứ tự từ 147 đến 155, đã qua sử dụng, đã được niêm phong;

+ 135 (một trăm ba mươi lăm) miếng nhựa nhiều kích thước có in hình chữ nổi, chưa kiểm tra nội dung được để vào phong bì, đã qua sử dụng, đã được niêm phong;

+ Một “Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông” họ tên Lê Gia L1, số A299427 đã được niêm phong;

+ Một “Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông” họ tên Ngô Đức T12, số B007353 đã được niêm phong;

+ Một “Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông” họ tên Lê Hoàng K1, số B009320 và 06 giấy bản sao bằng tốt nghiệp do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Thế D3 ở vị trí Phó Chủ tịch và đóng dấu tròn “U.B.N.D XÃ TIỀN THỦY H.CHÂU THÀNH T.BẾN TRE” đã được niêm phong;

+ Một bản sao căn cước công dân số 083072006881 tên Nguyễn Văn N2, được U.B.N.D XÃ ĐA PHƯỚC HỘI H MỎ CÀY NAM T BẾN TRE chứng thực có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Văn N3 ở vị trí Chủ tịch và đóng dấu tròn “U.B.N.D XÃ ĐA PHƯỚC HỘI H MỎ CÀY NAM T BẾN TRE”, đã được niêm phong;

+ Một đơn xin xác nhận tạm trú tên Võ Minh T13 có xác nhận của Phó Trưởng Công an P3, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và ghi họ tên Thượng úy Nguyễn Phước T14 và đóng dấu tròn “CÔNG AN PHƯỜNG 12 CÔNG AN QUẬN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH” đã được niêm phong;

+ Hai mươi hai tờ giấy có in phôi “GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔTÔ - XE MÁY và GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN MÔTÔ - XE MÁY” mỗi tờ 03 phôi, tổng cộng 66 phôi có đóng số màu đỏ từ 006770 đến 006835, đã được niêm phong;

+ Ba hộp hình trụ vuông kích thước 11cm x 5,3cm; đã qua sử dụng;

+ Hai hộp hình trụ vuông kích thước 11,5cm x 5,5cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình trụ vuông kích thước 11cm x 5,5cm; đã qua sử dụng;

+ Sáu hộp hình chữ nhật kích thước 6,7cm x 2,4cm; đã qua sử dụng;

+ Chín hộp hình chữ nhật kích thước 07cm x 2,8cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình chữ nhật kích thước 6,9cm x 2,8cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình chữ nhật kích thước 6,5cm x 2,7cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình chữ nhật kích thước 9,2cm x 3,7cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình chữ nhật kích thước 11,1cm x 4,8cm; đã qua sử dụng;

+ Một hộp hình chữ nhật kích thước 11,9cm x 5,4cm; đã qua sử dụng;

- + Một hộp hình chữ nhật kích thước 9,2cm x 2,7cm; đã qua sử dụng;
- + Một dụng cụ đóng sổ bằng tay bằng kim loại, tay cầm bằng nhựa, dài nhất 12,9cm, rộng nhất 3,7cm; đã qua sử dụng;
- + Một hộp mực bằng nhựa, nắp màu đỏ, trên thân hộp có dòng chữ “STAMP INK”, S-61, S-62, S63, S-64, S-65, 28ml, đã qua sử dụng;
- + Một hộp mực bằng nhựa, nắp màu xanh, trên thân hộp có dòng chữ “STAMP PAD INK”, S-204, 10ml, đã qua sử dụng;
- + 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP, có dãy số 584037-001, Product Key W3C2C-PYYG2-H34YV-78MPM-624P9X16-96072, đã qua sử dụng, được niêm phong;
- + 01 máy in hiệu HP LaserJetProM12A, số seri VNCX721779, đã qua sử dụng, được niêm phong;
- + 01 máy in hiệu CANON MX397 K10386, có dãy số US: CIJFA10BK10386, đã qua sử dụng, được niêm phong;
- + 01 máy in hiệu EPSON LQ-300+II, có dãy số MODEL P172B, đã qua sử dụng, được niêm phong;
- + 01 máy in hiệu RICOH, Model: SPC440DN, số seri X686P200278, đã qua sử dụng, được niêm phong;
- + 01 máy tính xách tay nhãn hiệu MacBook Pro màu xám, qua sử dụng, bị bể, hư hỏng không hoạt động, không kiểm tra bên trong máy, máy tính được niêm phong;
- * Thu giữ của Nguyễn Văn D2:
 - 01 (một) điện thoại di động đã qua sử dụng, có trầy xước, tên kiểu máy: iphone 11 Pro Max, số máy: MWG62LL/A, số IMEI: 353904107246338, số IMEI 2: 35390410719824;
 - Số tiền 40.000.000 đồng.
- * Thu giữ của Nguyễn Văn H4:
 - 01 điện thoại di động hiệu Apple, tên kiểu máy iphone 11 Pro Max, màu xanh đen, đã qua sử dụng, số máy: MWFR2LL/A, số sêri: F2LCCL1NN70G, số IMEI: 353893107918352, khe sim lắp sim số 0384984769;
 - Số tiền 22.000.000 đồng.
- * Thu giữ của Nguyễn Công T8:
 - 01 (một) điện thoại di động màu đen hiệu OPPO đã qua sử dụng, số IMEI 1: 860646043888998, số IMEI 2: 860646043888980, có gắn 01 (một) sim số thuê bao 0369215077;
 - Số tiền 22.000.000 đồng.
- * Thu giữ của Nguyễn Văn T9 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu trắng, số IMEI 35929297060305041, đã qua sử dụng; điện thoại có gắn sim số 0378606194, mặt sau sim có dãy số 8984048000916722095;

- Số tiền. 13.000.000 đồng.

* Thu giữ của Liều Quốc V:

- 01 điện thoại di động ký hiệu SM-F936B/DS, số sêri: RFCT8112XPZ, số IMEI (khe 1): 352908910417490, số IMEI (khe B): 358482310417496, trong điện thoại có lắp 01 (một) thẻ sim có dãy số 117115240095;

- Số tiền 30.000.000 đồng.

* Thu giữ của Nguyễn Tấn B1: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, tên kiểu máy: Iphone 7, số máy: MN9G2LL/A, số sêri: F4GT9EQWHG7J, IMEI: 355329086720723, ICCID: 89840480009011385864, đã qua sử dụng, không có gắn thẻ sim;

* Thu giữ của Trương Thanh N1: Số tiền 10.000.000 đồng.

- Tại Bản kết luận giám định số 289/2023/KL-KTHS ngày 16/5/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận:

+ Chữ ký thứ nhất (tính từ trái sang phải) tại trang cuối thứ nhất; chữ ký thứ nhất (tính từ trái sang phải) tại cuối trang thứ hai; chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) và chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người xin xác nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên “Nguyễn Thanh T4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M3 đến M5) không phải do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) và chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người xin xác nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết mang tên “Nguyễn Văn H4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10) không phải do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký thứ nhất (tính từ trái sang phải) tại trang cuối thứ nhất; chữ ký thứ nhất (tính từ trái sang phải) tại cuối trang thứ hai; chữ ký “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) và chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người xin xác nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Văn H4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ ký dạng chữ viết “Thức” tại cuối trang thứ nhất; chữ ký dạng chữ viết “Thức”, chữ viết “Nguyễn Công T8” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) và chữ ký dạng chữ viết “Thức” tại cuối trang thứ nhất; chữ ký dạng chữ viết “Thức”, chữ viết “Nguyễn Công T8” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký dạng chữ viết “Thức”, chữ viết “Nguyễn Công T8” trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M6 đến M8) do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký mang tên “Nguyễn Văn P1” dưới mục “Người thực hiện chứng thực” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1); dưới mục “xác nhận của UBND xã” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Văn P1” trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) không phải do cùng một người ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Nguyễn Văn P1” dưới mục “Người thực hiện chứng thực” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1); dưới mục “xác nhận của UBND xã” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Văn H4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Hình dấu có nội dung “U.B.N.D XÃ SƠN PHÚ H. GIỒNG TRÔM T. BẾN TRE” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại bản kết luận giám định số 591/2023/KL-KTHS ngày 04/8/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận:

+ Chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1); chữ viết (trừ chữ viết tại mục “xác nhận”) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2); chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người xin xác nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3); chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ viết (trừ chữ viết tại mục “3.Số:” và “18. Dấu vết riêng và dị hình” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Người xin xác nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3); chữ viết “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ viết trên mẫu so sánh (ký hiệu M) có phải do cùng một người viết ra hay không.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh T4” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4) có phải do cùng một người viết ra hay không.

- Tại Bản kết luận giám định số 143/2024/KL-KTHS ngày 09/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận:

+ Chữ ký mang tên “Nguyễn Văn B3” dưới mục “người được ủy quyền” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Văn B3” trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) do cùng một người ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người ủy quyền” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh T4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ ký mang tên “Nguyễn Văn C3” dưới mục “Chủ tịch” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Văn C3” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D XÃ THẠNH PHÚ ĐÔNG H. GIỒNG TRÔM T. BẾN TRE” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết mang tên “Sơn Ngọc L2” trên mẫu so sánh (ký hiệu A8) không phải do cùng một người viết ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 626/2024/KL-KTHS ngày 06/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ viết dạng số “01”, “7” tại dòng thứ 1, thứ 14 và số “159” tại dòng thứ 13 (tính từ trên xuống dưới) tại trang 2 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên “Nguyễn Đức D4” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) có phải do cùng một người viết ra hay không.

- Tại Bản kết luận giám định số 397/2024/KL-KTHS ngày 15/5/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận:

+ Hình dấu trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M8) không phải do các miếng nhựa dẻo dạng hình con dấu tương ứng (ký hiệu từ A1 đến A) đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung: “U.B.N.D XÃ SƠN PHÚ H. GIÒNG TRÔM T. BẾN TRE” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A9, A10) do miếng nhựa dẻo dạng hình con dấu tròn nổi có nội dung: “U.B.N.D XÃ SƠN PHÚ H. GIÒNG TRÔM T. BẾN TRE” (ký hiệu A8) đóng ra.

+ Chữ viết có nội dung: “Nội dung trong đơn là đúng sự thật 01/12/2022” dưới mục “Xác nhận của UBND xã” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A10) so với chữ viết mang tên Lê Trường C trên mẫu so sánh (ký hiệu M9) do cùng một người viết ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 794/KL-KTHS (Đ2) ngày 03/7/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

+ Mẫu vật gửi giám định ký hiệu A1 là công cụ có tính năng, tác dụng tương tự như dùi cui kim loại và thuộc danh mục công cụ hỗ trợ, không phải vũ khí quân dụng.

+ Mẫu vật gửi giám định ký hiệu A2 là công cụ có tính năng, tác dụng tương tự như dùi cui điện và thuộc danh mục công cụ hỗ trợ, không phải vũ khí quân dụng.

+ Mẫu vật gửi giám định ký hiệu A3 không thuộc danh mục vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, đồ chơi nguy hiểm.

+ Mẫu vật gửi giám định ký hiệu A4 là công cụ có tính năng, tác dụng tương tự như dùi cui cao su và thuộc danh mục công cụ hỗ trợ, không phải vũ khí quân dụng.

+ Mẫu vật gửi giám định ký hiệu A5 là bật lửa hình súng và thuộc đồ chơi nguy hiểm, không phải vũ khí quân dụng.

- Tại Bản kết luận giám định số 960/2024/KL-KTHS ngày 08/11/2024 của Phòng K2 kết luận: Chữ viết có nội dung “Nguyễn Công T8, CCCD số: 083200009392” tại dòng 12 (tính từ trên xuống) trang “lời chứng thực của Ủy ban nhân dân xã S” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1); chữ viết (trừ chữ viết có nội dung “Nội dung trong đơn là đúng sự thật 01/12/2022” dưới mục “Xác nhận của UBND xã” và chữ viết tên “Nguyễn Thanh T4” dưới mục “người xin xác nhận”) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết mang tên Nguyễn Tân B1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra:

Các bị cáo Đỗ Kế T6, Nguyễn Thị Thúy H, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Công T8, Liêu Quốc V, Nguyễn Văn D2, Lê Trường C, Ngô Hoàng Trường S, Nguyễn Tấn B1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của những người làm chứng, kết luận giám định, vật chứng thu giữ, kết quả thực nghiệm điều tra và các chứng cứ khác đã thu thập được. Bị cáo Phạm Minh T1 ban đầu thừa nhận hành vi phạm tội nhưng sau đó không thừa nhận; bị cáo Võ Ngọc Á khai nhận hành vi lừa đảo, riêng hành vi sử dụng tài liệu giả bị cáo không thừa nhận, nhưng căn cứ vào kết quả điều tra đã thu thập được có đủ căn cứ kết luận các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như trên;

Bị hại Đỗ Thị Thanh T7 yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng giá trị thiệt hại với số tiền 3.000.000.000 đồng. Các bị cáo Đỗ Kế T6 đã tự nguyện nộp lại số tiền 200.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn H4 nộp lại số tiền 22.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Công T8 tác động gia đình tự nguyện nộp lại số tiền 22.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn D2 tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 40.000.000 đồng, bị cáo Liêu Quốc V tự nguyện nộp lại số tiền 30.000.000 đồng. Người liên quan Nguyễn Văn T9 tự nguyện nộp lại số tiền 13.000.000 đồng, Trương Thanh N1 tự nguyện nộp lại số tiền 10.000.00 đồng. Bị cáo Ngô Hoàng Trường S tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 12.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) đã tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo:

- Phạm Minh T1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;
- Liêu Quốc V và Nguyễn Thị Thúy H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;
- Lê Trường C, Ngô Hoàng Trường S phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

1. Đối với bị cáo Phạm Minh T1:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T1 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;
- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T1 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Minh T1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2024.

2. Đối với bị cáo Liêu Quốc V:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Liêu Quốc V 11 (mười một) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 16/5/2024.

3. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thúy H:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thúy H 07 (bảy) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

4. Đối với bị cáo Lê Trường C:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Trường C 02 (hai) năm tù, nhưng được khấu trừ thời gian bị tạm giam (từ ngày 16/5/2024 đến ngày 11/10/2024) là 04 (bốn) tháng 29 (hai mươi chín) ngày; thời hạn còn lại bị cáo phải chấp hành là 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 01 (một) ngày tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

5. Đối với bị cáo Ngô Hoàng Trường S:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Ngô Hoàng Trường S 02 (hai) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra bản án còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Kế T6, Võ Ngọc A, Nguyễn Văn H4 và Nguyễn Công T8, Nguyễn Tấn B1, Nguyễn Văn D2; tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/4/2025, bị cáo Liêu Quốc V có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đến ngày 10/4/2025 bị cáo V có đơn rút lại yêu cầu kháng cáo; lần lượt các ngày 08/4/2025 và 10/4/2025, các bị cáo Nguyễn Thị Thúy H, Phạm Minh T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; vào các ngày 15/4/2025 và 16/4/2025, các bị cáo Ngô Hoàng Trường S, Lê Trường C kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T1, H, S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, riêng bị cáo C thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị: Bị cáo V có đơn xin rút lại yêu cầu kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo V. Về kháng cáo của các bị cáo khác, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xác định đúng tội danh và xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để tuyên xử các bị cáo mức án phù hợp. Các bị cáo kháng

cáo nhưng không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo T1 có nộp 175.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị hại nên đây là tình tiết mới, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H trình bày: Bị cáo không hiểu biết pháp luật, vì nghe lời chồng dẫn đến phạm tội và đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, đồng thời bị cáo cũng dùng toàn bộ số tiền 275.000.000 đồng tang vật của vụ án thu giữ tại nhà của bị cáo để khắc phục hậu quả cho bị hại; bị cáo đang nuôi con nhỏ, có chồng cùng bị xử lý trách nhiệm hình sự trong cùng vụ án nên đề nghị hội đồng xem xét giảm án cho bị cáo.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo T1 nhận thức hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử xem xét cho kháng cáo. Bị cáo H mong Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất để sớm được về lo cho con nhỏ. Các bị cáo C, S cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo là trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị cáo Liêu Quốc V sau khi kháng cáo đã có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo V.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tội danh:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các vật chứng được thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập, phù hợp với nhận định của bản án sơ thẩm nên có cơ sở xác định: Mặc dù biết rõ thửa đất số 161, tờ bản đồ số 4, diện tích 6.698m², tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long) thuộc quyền sử dụng hợp pháp người khác, nhưng do cần tiền tiêu xài cá nhân nên Đỗ Kế T6, Phạm Minh T1, Võ Ngọc A, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Công T8 đã có hành vi cấu kết với nhau sử dụng tài liệu giả là “Hợp đồng ủy quyền” và “Giấy xác nhận đất không tranh chấp” do Lê Trường C, Ngô Hoàng Trường S và Nguyễn Tấn B1 làm ra, sau đó cùng với Nguyễn Thị Thúy H, Liêu Quốc V dùng thủ đoạn gian dối đóng giả chủ đất, người thân của chủ đất làm cho bị hại Đỗ Thị Thanh T7 lầm tưởng là thật, giao tiền mua đất cho các bị cáo, từ đó chiếm đoạt của bị hại số tiền 3.000.000.000 đồng chia nhau tiêu xài. Đối với Nguyễn Văn D2 mặc dù biết rõ tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nhưng vẫn nhận tiêu thụ số tiền 40.000.000 đồng.

Các bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì vụ lợi vẫn thực hiện để chiếm đoạt tài sản của bị hại. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sự hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương. Với hành vi phạm tội như đã phân tích, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Phạm Minh T1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thị Thúy H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Lê Trường C, Ngô Hoàng Trường S về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo:

Đối với bị cáo Phạm Minh T1: Bị cáo có nhân thân tốt; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ở giai đoạn sơ thẩm bị cáo tự nguyện dùng số tiền 60.000.000 đồng (gồm 40.000.000 đồng thu giữ trong quá trình điều tra và 20.000.000 đồng bị cáo tác động gia đình nộp) để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; hành vi của T1 cùng các đồng phạm thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thúy H: ở giai đoạn sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 5.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; có nhân thân tốt, hiện đang nuôi con nhỏ; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; về tình tiết tăng nặng, hành vi của bị cáo thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự tương tự bị cáo T1.

Đối với bị cáo Ngô Hoàng Trường S: ở giai đoạn sơ thẩm, bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền 12.000.000 đồng để bảo đảm tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính; đồng thời Bị cáo có nhân thân tốt; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có ông ngoại là người có công với đất nước nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Lê Trường C: bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 1.500.000 đồng để bảo đảm tịch thu sung ngân sách Nhà nước; không có tiền án, tiền sự; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi, phân hóa vai trò trong vụ án cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tuyên phạt mức án phù hợp đối với từng bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Đối với bị cáo Phạm Minh T1: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình Biên bản về việc giải quyết thi hành án do Tổ đại diện Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long lập ngày 08/7/2025, theo đó gia đình của bị cáo T1 đã khắc phục thêm cho bị hại Đỗ Thị Thanh T7 số tiền 175.000.000 đồng; đồng thời đã nộp đủ số tiền 7.200.000 đồng án phí hình sự và dân sự sơ thẩm. Đây là tình tiết mới phát sinh tại giai đoạn phúc thẩm, có cơ sở xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T1 nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xem xét mức án cho bị cáo đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Đối với bị cáo Lê Trường C: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận được các tài liệu bổ sung của bị cáo thể hiện bị cáo bị bệnh hiểm nghèo (tim bẩm sinh, viêm tụy cấp), được chính quyền địa phương xác nhận gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đã hoàn thành dân quân tự vệ và Giấy khen của Ủy ban nhân dân xã T vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến dịch Mùa hè xanh năm 2009. Xét đây là các tình tiết mới phát sinh tại giai đoạn phúc thẩm nên Hội đồng xét xử xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm một phần hình phạt cho bị cáo là có căn cứ.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thúy H: Trong vụ án này, bị cáo H biết rõ bản thân không phải người có quyền sử dụng đối với thửa đất số 161, không phải vợ của ông Nguyễn Thanh T4 là người sử dụng hợp pháp thửa đất trên nhưng vẫn đồng ý cùng chồng là bị cáo Nguyễn Văn H4 đóng giả làm vợ chồng ông T4 để đưa thông tin gian dối cho bị hại T7. Tuy nhiên xét thấy hành vi, vai trò của bị cáo có phần lệ thuộc vào bị cáo H4 cùng các bị cáo khác, bản thân bị cáo hưởng lợi thấp; quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm đã tự nguyện nộp 5.000.000 đồng khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; khi cơ quan Công an khám xét nơi ở của bị cáo và thu giữ số tiền 275.000.000 đồng, bị cáo tự nguyện dùng số tiền này để khắc phục hậu quả cho bị hại; hiện bị cáo đang nuôi con nhỏ. Do đó, Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Riêng bị cáo Ngô Hoàng Trường S đã được cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và tuyên mức án phù hợp. Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo S cũng không cung cấp thêm được tình tiết mới làm cơ sở cho việc xem xét kháng cáo nên kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến bào chữa của những Luật sư bào chữa chỉ định cho các bị cáo T1, H cũng như kháng cáo của các bị cáo T1, H, C và sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo này.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phạm Minh T1, Nguyễn Thị Thúy H, Lê Trường C không phải chịu án phí phúc thẩm. Bị cáo Ngô Hoàng Trường S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348, điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Liêu Quốc V. Quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) đối với bị cáo Liêu Quốc V có hiệu lực thi hành.

2. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Minh T1, Nguyễn Thị Thúy H, Lê Trường C và không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô Hoàng Trường S.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

Tuyên bố các bị cáo:

- Phạm Minh T1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

- Nguyễn Thị Thúy H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

- Lê Trường C, Ngô Hoàng Trường S phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T1 11 (mười một) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T1 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Minh T1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là **14 (Mười bốn)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2024.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thúy H **06 (S3)** năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Trường C **01 (Một) năm 06 (S3) tháng** tù, nhưng được khấu trừ thời gian bị tạm giam (từ ngày 16/5/2024 đến ngày 11/10/2024) là 04

(Bốn) tháng 29 (Hai mươi chín) ngày; thời hạn còn lại bị cáo phải chấp hành là 01 (Một) năm 01 (Một) tháng 01 (Một) ngày tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

4. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Ngô Hoàng Trường S **02 (H2)** năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phạm Minh T1, Nguyễn Thị Thúy H, Lê Trường C không phải chịu án phí phúc thẩm. Bị cáo Ngô Hoàng Trường S phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT, KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long (6);
- Viện KSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Trại tạm giam số 2 – CA tỉnh Vĩnh Long (6);
- BC;
- Lưu VP (3), HS (2), 24b. NHT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc